

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POW

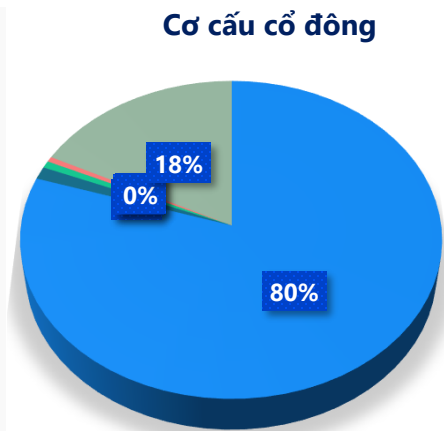
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX)

Ngành: Điện

Giá	11,400 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	-7.3%	-16.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,300 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,697
Số lượng CPLH (CP)	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,855,525
Sở hữu nước ngoài	6.18%
Beta	0.99

■ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
■ Norges Bank
■ Amersham Industries Ltd
■ Hanoi Investments Holdings Ltd
■ Khác



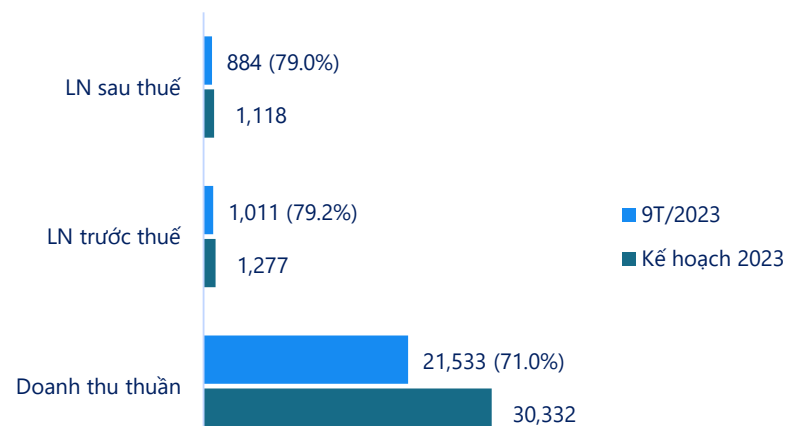
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

5,679.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2,749.8 | -32.6%
Cùng kỳ: ↘ 362.2 | -6.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

21,533.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 967.3 | +4.7%

LN thuần
Q3 2023

83.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 177.7 | -68.0%
Cùng kỳ: ↘ 121.3 | -59.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

882.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 780.8 | -47.0%

LNTT
Q3 2023

81.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 177.7 | -68.0%
Cùng kỳ: ↘ 142.0 | -63.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

1,011.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 682.0 | -40.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POW

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	5,679.5	6,041.7	-6.0%	21,533.2	20,565.8	4.7%
Giá vốn hàng bán	5,372.6	5,339.0	0.6%	20,077.9	17,906.7	12.1%
Lợi nhuận gộp	306.9	702.7	-56.3%	1,455.2	2,659.1	-45.3%
Doanh thu HĐTC	138.9	95.6	45.4%	385.3	224.4	71.7%
Chi phí tài chính	213.4	206.6	3.3%	489.1	541.3	-9.6%
Chi phí lãi vay	133.5	118.2	13.0%	391.0	314.8	24.2%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	148.7	386.6	-61.5%	482.6	704.6	-31.5%
LN thuần từ HĐKD	83.7	205.0	-59.2%	882.1	1,662.9	-47.0%
LN khác	- 1.8	18.9	-109.7%	129.0	30.2	326.8%
LN trước thuế	81.9	223.9	-63.4%	1,011.1	1,693.1	-40.3%
Thuế TNDN	29.5	22.6	30.5%	127.5	87.3	46.1%
Lợi nhuận sau thuế	52.4	201.3	-74.0%	883.6	1,591.2	-44.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	82.7	66.9	23.6%	742.6	1,209.9	-38.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,001.7	865.0	1,921.5	- 1,594.3	3,149.0	- 458.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2,054.3	- 403.4	- 824.0	- 336.2	- 280.4	- 1,091.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	529.3	1,143.0	- 979.4	- 1,246.0	210.5	904.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 523.3	1,604.6	118.1	- 3,176.5	3,079.1	- 644.6

(Nguồn: fireant.vn)

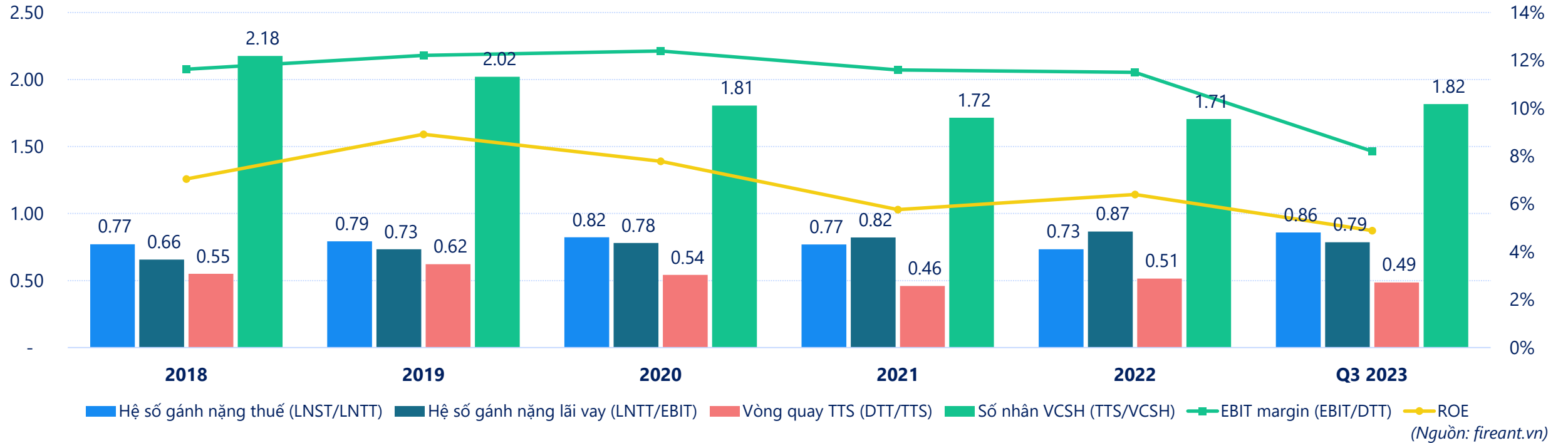
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	29,378.9	24,925.1	17.9%	46.2%
Tiền và tương đương tiền	7,509.8	8,251.7	-9.0%	11.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,738.2	1,649.8	5.4%	2.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	17,176.2	12,537.5	37.0%	27.0%
Hàng tồn kho	2,311.3	2,085.8	10.8%	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	643.4	400.2	60.8%	1.0%
Tài sản dài hạn	34,229.1	31,918.2	7.2%	53.8%
Các khoản phải thu dài hạn	0.4	0.4	1.2%	0.0%
Tài sản cố định	27,092.5	29,155.2	-7.1%	42.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4,935.5	935.6	427.5%	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	932.7	877.6	6.3%	1.5%
Tài sản dài hạn khác	1,268.0	949.3	33.6%	2.0%
Tổng cộng tài sản	63,608.0	56,843.2	11.9%	100.0%
Nợ phải trả	29,899.8	23,561.8	26.9%	47.0%
Nợ ngắn hạn	23,331.1	18,325.7	27.3%	36.7%
Nợ vay ngắn hạn	5,372.2	5,635.2	-4.7%	8.4%
Nợ dài hạn	6,568.7	5,236.1	25.5%	10.3%
Nợ vay dài hạn	3,907.6	3,381.8	15.5%	6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	33,708.2	33,281.5	1.3%	53.0%
Vốn chủ sở hữu	33,708.2	33,281.5	1.3%	53.0%

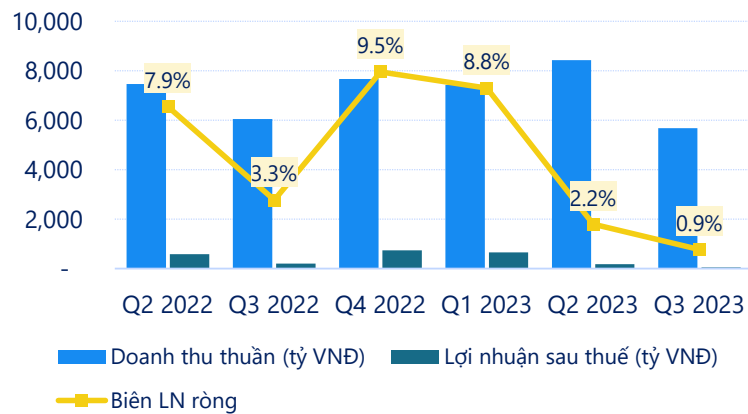
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POW

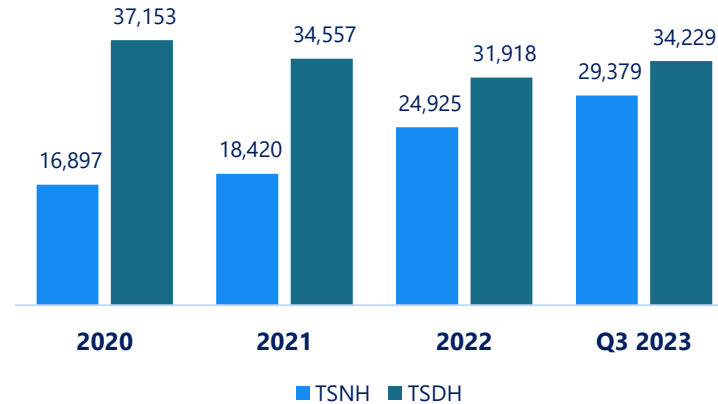
Phân tích Dupont



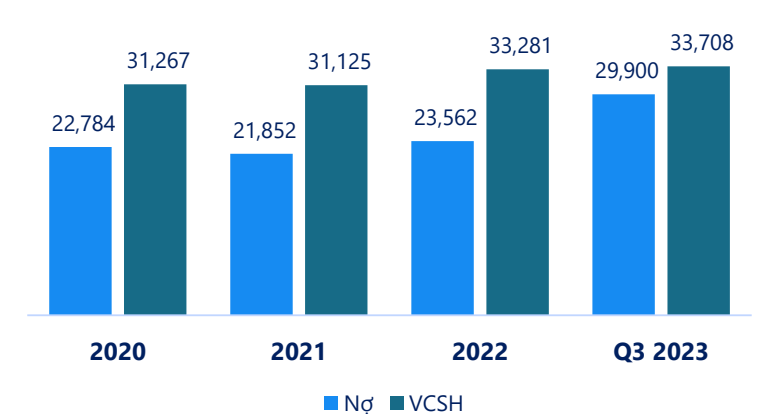
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POW

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.6%	8.8%	9.6%	10.0%	9.8%	5.9%
Biên LNST (TTM)	5.9%	7.1%	8.0%	7.3%	7.3%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	11.6%	12.2%	12.4%	11.6%	11.5%	8.2%
ROE (TTM)	7.0%	8.9%	7.8%	5.8%	6.4%	4.3%
ROA (TTM)	3.2%	4.4%	4.3%	3.4%	3.8%	2.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	77.3	83.9	102.6	97.5	97.7	147.0
Số ngày nắm giữ HTK	50.0	33.9	23.0	29.6	29.2	30.8
Số ngày phải trả NCC	69.2	67.1	63.5	98.0	107.6	143.7
Vòng quay TSCĐ	0.8	0.9	0.8	0.7	0.9	1.0
Vòng quay TTS	663.2	587.1	673.6	795.3	710.1	750.6

Thanh khoản

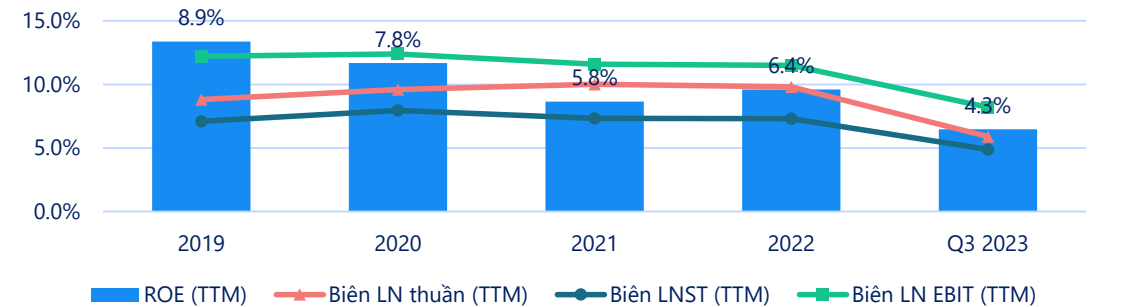
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.9	1.0	1.1	1.4	1.3
Khả năng TT nhanh	0.6	0.8	0.9	0.9	1.2	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.4	0.5	0.5	0.3
Khả năng TT lãi vay	2.9	3.7	4.6	5.6	7.4	4.7

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	820	1,072	1,010	768	880	609
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,328	11,518	12,180	12,162	13,076	13,240
P/E	19.5	10.7	13.5	22.8	12.1	19.0
P/B	1.5	1.0	1.1	1.4	0.8	0.9
P/S	1.1	0.8	1.1	1.7	0.9	0.9

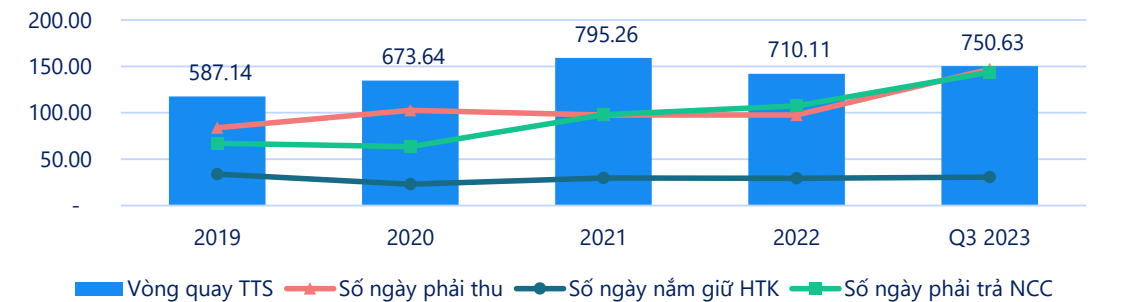
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



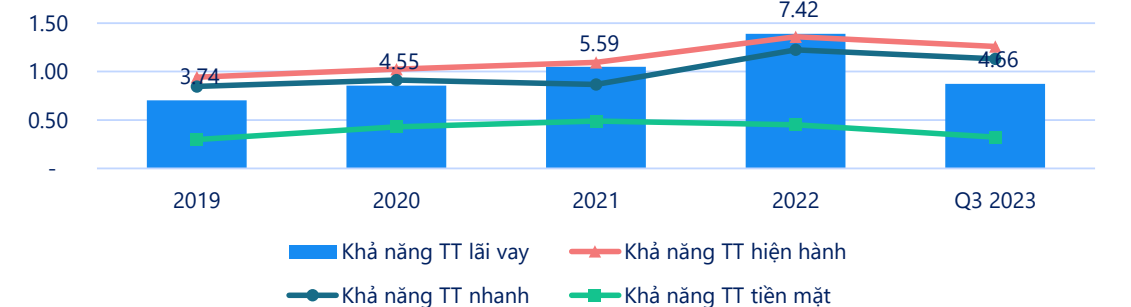
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

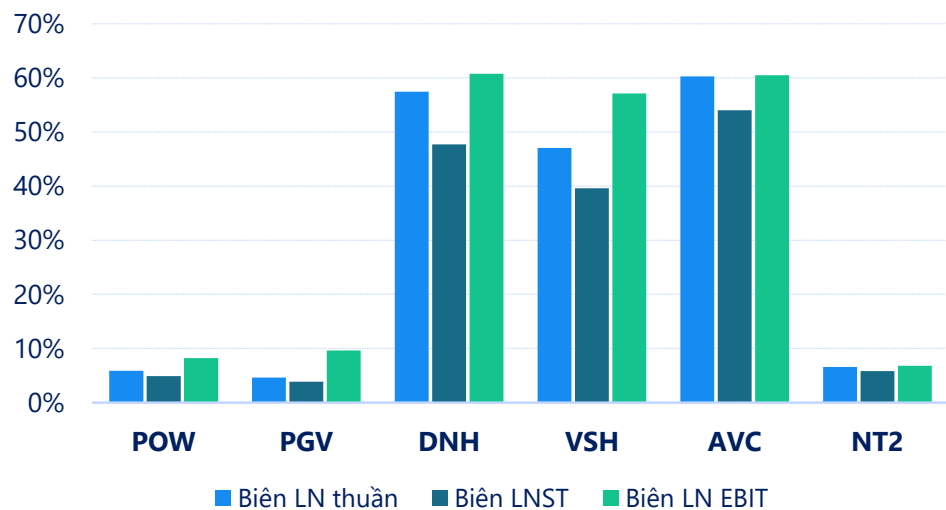
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - POW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,846.7	-18.0%	961.6	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%
NT2	5,182	-24.5%	254	-64.9%	4.9%	10.5%

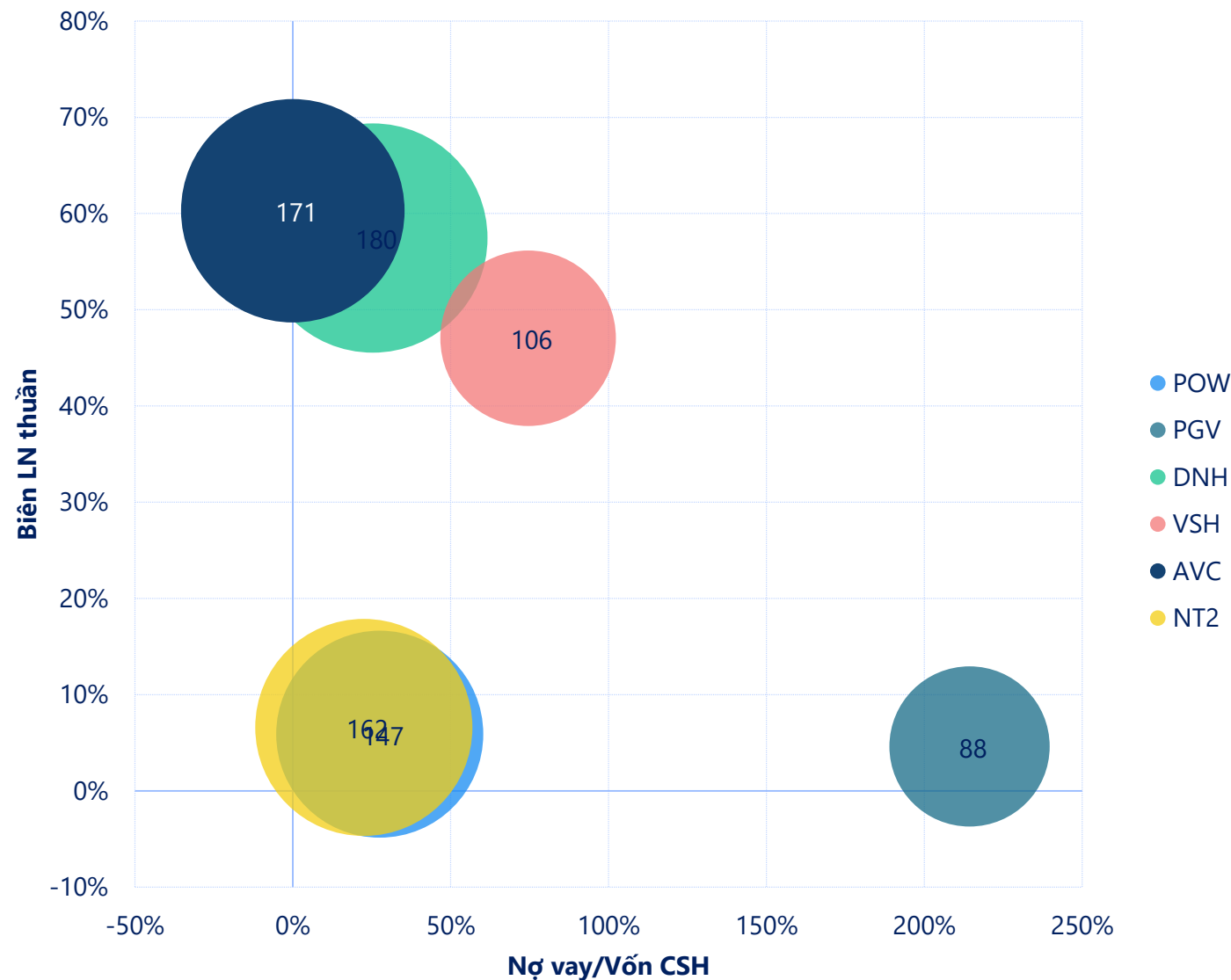
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)